TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1047/2024/DS-PT
Ngày: 19-12-2024

"V/v tranh chấp về yêu cầu chia thừa kế và chia tài sản chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn An

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thúy Hòa

Bà Nguyễn Thị Cúc

***- Thư ký phiên tòa*:** ông Nguyễn Văn Cường - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** bà Trần Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 819/2023/TLPT- DS ngày 14 tháng 12 năm 2023 về việc: *"tranh chấp về yêu cầu chia thừa kế và chia tài sản chung"*. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2022/DS-ST ngày 11 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1332/2024/QĐ-PT ngày 08 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: bà Nguyễn Ngọc K, sinh năm 1986. Địa chỉ cư trú: Số B tổ E ấp N, xã P, huyện C, tỉnh Long An (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

1. Ông Lưu Ngọc N, sinh năm 1990. Địa chỉ liên hệ: 14.08 C/c M, đường A, Khu phố C, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Bà Lưu Thị Bích D, sinh năm 1985. Địa chỉ liên hệ: 51B đường A, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: bà Nguyễn Thị Hồng T là luật sư của Công ty L1 thuộc Đoàn luật sư Thành phố H. Địa chỉ: 1 đường số A, khu phố A, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Bị đơn*: ông Võ Hòa A, sinh năm 1979. Địa chỉ cư trú: Số B tổ E ấp N, xã P, huyện C, tỉnh Long An (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Trần Văn D1 (thuộc Đoàn luật sư Thành phố H) và luật sư Nguyễn Duy T1 (thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đ); địa chỉ: Công ty L2 - A N, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (Luật sư D1 có mặt, luật sư T1 vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Võ Hòa B, sinh năm 1953. Địa chỉ cư trú: Tổ E ấp N, xã P, huyện C, tỉnh Long An (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông B*:*

1.1. Ông Lưu Ngọc N, sinh năm 1990. Địa chỉ liên hệ: 14.08 C/c M, đường A, Khu phố C, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

1.2. Bà Lưu Thị Bích D, sinh năm 1985. Địa chỉ liên hệ: 51B đường A, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông B: bà Nguyễn Thị Hồng T là luật sư của Công ty L1 thuộc Đoàn luật sư Thành phố H. Địa chỉ: 1 đường số A, khu phố A, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Ông Võ Hòa M, sinh năm 1984. Địa chỉ cư trú: 42 West Gate St West Hartfofd C 06110 USA.

Người đại diện theo ủy quyền của ông M: bà Nguyễn Ngọc K, sinh năm 1986. Địa chỉ cư trú: Số B, tổ E ấp N, xã P, huyện C, tỉnh Long An (có mặt).

3. Bà Nguyễn Thị D2, sinh năm 1972. Địa chỉ cư trú: 734 Herkness st P PA 19142 USA (vắng mặt).

4. Bà Đoàn Thị Thúy H, sinh năm 1980 (có mặt);

5. Cháu Võ Thúy H1, sinh năm 1996 (vắng mặt);

6. Cháu Võ Thị Ngọc T2, sinh năm 2006;

7. Cháu Võ Thị Ngọc T3, sinh năm 2007;

Cùng địa chỉ cư trú: Số B tổ E ấp N, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật của cháu T2*, cháu* T3: bà Đoàn Thị Thúy H (có mặt).

8. Ông Trần Huy C, sinh năm 1983. Địa chỉ cư trú: ấp L, xã P, huyện C, tỉnh Long An (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo*: bị đơn ông Võ Hòa A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc K *và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án của ông* Lưu Ngọc N *và bà* Lưu Thị Bích D *là người đại diện theo ủy quyền của bà* Nguyễn Ngọc K *có nội dung như sau:*

Ông Võ Hòa B và bà Nguyễn Thị D3 sống chung với nhau khoảng năm 1976 tại Bình Dương (có chứng chỉ sống chung năm 1987), trong quá trình chung sống có các người con gồm: bà Nguyễn Ngọc K, ông Võ Hòa A và ông Võ Hòa M. Bà D3 có 1 người con riêng là Nguyễn Thị D2. Năm 1979, sau khi sinh ông Võ Hòa A thì bà Nguyễn Thị Đ là bà ngoại bà D3 kêu bà D3 và ông B về cho một phần đất, trong đó có thửa 1687 (loại đất lúa) diện tích 2.085m^2 và thửa 147 (loại đất thổ) diện tích 913m^2 để chăm sóc phụng dưỡng bà Đ, bà Đ chỉ nói miệng, không có giấy tờ. Bà D3 và ông B ở với bà Đ đến khoảng năm 1991 thì bà Đ mất. Đến năm 1996, bà D3 đi kê khai và được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCN QSDĐ). Đến năm 2017, bà D3 chết không để lại di chúc. Trước khi bà D3 chết thì ông B, bà D3 có để cho ông A cất nhà và canh tác trên 1 phần đất để có thu nhập lo cho cuộc sống chứ không cho quyền sở hữu, tuy nhiên sau này ông A chiếm giữ luôn, gia đình nhiều lần yêu cầu ông A giao lại bản chính GCN QSDĐ và trả lại đất để gia đình phân chia di sản nhưng ông A không đồng ý.

Bà K xác định di sản do bà D3 chết để lại trong khối tài sản chung với ông Võ Hòa B gồm: QSDĐ thửa 1687 (loại đất lúa) tờ bản đồ số 2, diện tích đo đạc thực tế 1.950m^2 và thửa đất 147 (loại đất thổ), tờ bản đồ số 3, diện tích đo đạc thực tế 913m^2 tại xã P, huyện C. Cùng các tài sản khác gồm: Công trình xây dựng (nhà 1, mái che 3, hồ tròn di chuyển được, giếng nước), tài sản trong nhà đã qua sử dụng (bàn dài, ghế đai, bộ ghế salon, tủ thờ, bàn thờ, tủ tivi, tủ áo, đi-văng, tủ nhỏ, giường, bàn tròn), xe máy đã qua sử dụng (xe Honda city) và cây trồng trên đất (mai vàng).

Riêng các thiết bị điện lạnh đã qua sử dụng (tủ lạnh, máy giặt, máy lạnh) và xe máy đã qua sử dụng (xe Honda Future) thì bà K xác định đây là tài sản riêng của bà K, do chồng bà K là Trần Huy C (tên gọi khác: T4) mua, có hoá đơn chứng từ đầy đủ, không phải di sản thừa kế.

Do đó bà K khởi kiện yêu cầu chia thừa kế, cụ thể: bà K yêu cầu được hưởng 1/5 diện tích QSDĐ và các tài sản khác, thuộc phần di sản do bà Nguyễn Thị D3 để lại trong khối tài sản chung với ông Võ Hòa B, cụ thể:

- Đối với khu A, B hiện do ông B đang quản lý sử dụng thì ông B được tiếp tục sử dụng. Còn các khu còn lại: A1, A2, A3, A4, A5, B1, B2, B3, B4, B5 yêu cầu chia làm 5 phần cho ông B, bà K, ông M, ông A và bà D2 mỗi người 01 phần, yêu cầu nhận bằng QSDĐ. Ai nhận giá trị cao hơn sẽ hoàn lại bằng tiền.

- Đối với các tài sản khác gồm công trình xây dựng, tài sản trong nhà đã qua sử dụng, xe máy đã qua sử dụng và cây trồng trên đất hiện do ông B đang quản lý sử dụng: Ông B tiếp tục quản lý sử dụng, ông B hoàn lại giá trị cho các đồng thừa kế khác.

Vị trí, diện tích đất được thể hiện trên Mảnh trích đo địa chính số 853-2020 do Công ty TNHH Đ2 vẽ ngày 30/9/2020, được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện C ký duyệt ngày 05/10/2020 và bản vẽ phân khu ngày 15/02/2022 của Công ty TNHH Đ3. Giá trị quyền sử dụng đất và các tài sản khác được thể hiện trên Chứng thư thẩm định giá số Vc 20/12/04/TS-LA ngày 07/12/2020 của Công ty Cổ phần thông tin và Thẩm định giá miền N.

Bị đơn ông Võ Hòa A *trình bày trong quá trình giải quyết vụ án có nội dung như sau:*

Ông thống nhất với lời trình bày của bà K về nguồn gốc thửa đất là của cố ngoại Nguyễn Thị Đ (tức bà ngoại của bà Nguyễn Thị D3), cũng như xác định hàng thừa kế của bà Nguyễn Thị Dư . Tuy nhiên đối với phần đất thuộc thửa đất 147 và 1687 theo GCN QSDĐ số I440610, ngày 20/11/21995 mà UBND huyện C đã cấp cho bà D3 là của cụ Đ cho một mình bà D3 chứ không phải cho chung ông B, bà D3 và cho trước khi bà D3 xác lập quan hệ hôn nhân với ông B, thời gian cụ thể thì ông không xác định được. Thửa đất số 633, diện tích 1.215m^2 và thửa đất số 629, diện tích 1.370m^2, tờ bản đồ số 2, đất lúa, đều tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Long An đây mới là tài sản chung do ông B, bà D3 tạo lập tuy nhiên ông bà đã chuyển nhượng cho người khác từ năm 2016.

Vì hai thửa đất 147 và 1687 là tài sản riêng của bà D3 nên khi còn sống đã cho ông canh tác sử dụng một phần từ năm 1998, khi cho bà D3 chỉ đất, không biết diện tích chính xác bao nhiêu m^2, không đo đạc, cũng không làm giấy tờ tặng cho, chỉ nói miệng. Đến năm 2016, ông có nhờ địa chính huyện tiến hành đo đạc phần đất này để bà D3 hoàn tất thủ tục tặng cho QSDĐ cho ông, khi đo thì diện tích một phần thửa 1687 là 922m^2, một phần thửa 147 là 355m^2. Nhưng chưa xong thủ tục thì bà D3 chết năm 2017. Sau khi cho đất vào năm 1998, thì ông cất nhà lá trên phần đất được cho, vài năm sau mới xây dựng nhà tường cấp bốn và sống ổn định đến nay.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà K thì ông không đồng ý. Ông đề nghị được tiếp tục sử dụng phần đất bà D3 đã tặng cho ông từ năm 1998, theo trích đo mà ông đã nộp cho Tòa án có tổng diện tích 1.277m^2, phần diện tích còn lại của bà D3, ông không tranh chấp, nếu Toà án chia thừa kế thì chỉ chia phần diện tích còn lại này và phải chia luôn các tài sản khác được thể hiện như trên Chứng thư thẩm định giá số Vc 20/12/04/TS-LA ngày 07/12/2020 của Công ty Cổ phần thông tin và Thẩm định giá miền N. Tuy nhiên ông không làm đơn yêu cầu chia thừa kế cũng như đơn yêu cầu công nhận QSDĐ đối với phần đất bà D3 đã tặng cho ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Hòa B *và người đại diện theo ủy quyền của ông* Võ Hòa B *là bà* Lưu Thị Bích D *và ông* Lưu Ngọc N *trình bày trong quá trình giải quyết vụ án có nội dung như sau:*

Về di sản thừa kế, hàng thừa kế, về nguồn gốc đất, ông B thống nhất như bà K đã trình bày. Ông B xác định ông và bà D3 sống chung với nhau từ khoảng năm 1976 tại Bình Dương (có chứng chỉ sống chung năm 1987). Do bà D3 đã

chết nên bà K yêu cầu chia thừa kế thì ông cũng đồng ý. Ông có yêu cầu độc lập về việc yêu cầu chia tài sản chung trong khối tài sản chung với bà D3, đồng thời được hưởng 1 kỷ phần thừa kế di sản của bà D3. Cụ thể:

- Đối với khu A, B hiện do ông đang quản lý sử dụng thì ông được tiếp tục sử dụng. Còn các khu còn lại: A1, A2, A3, A4, A5, B1, B2, B3, B4, B5 yêu cầu chia theo pháp luật làm 5 phần cho ông, bà K, ông M, ông A và bà D2 mỗi người 01 phần, yêu cầu nhận hiện vật là QSDĐ. Giá trị ai nhận cao hơn sẽ hoàn lại tiền.

- Đối với các tài sản khác hiện do ông đang quản lý sử dụng: ông được tiếp tục quản lý sử dụng và sẽ hoàn lại giá trị cho các đồng thừa kế khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Hòa M *do bà* Nguyễn Ngọc K *đại diện theo ủy quyền trình bày trong quá trình giải quyết vụ án như sau:*

Ông M thống nhất về hàng thừa kế và di sản thừa kế theo lời trình bày của bà K và ông B. Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của bà K và ông B thì ông đồng ý. Ông yêu cầu được chia bằng hiện vật trên 1/5 diện tích QSDĐ và 1/5 giá trị các tài sản khác thuộc phần di sản do bà Nguyễn Thị D3 để lại trong khối tài sản chung với ông Võ Hòa B. Đối với phần di sản ông được nhận ông đề nghị giao cho bà Nguyễn Ngọc K đứng tên QSDĐ và được quyền quản lý sử dụng đối với khối tài sản này, nếu giá trị cao hơn ông đồng ý hoàn lại cho các đồng thừa kế khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị Thúy H*, cháu* Võ Thúy H1*, cháu* Võ Thị Ngọc T2 *và cháu* Võ Thị Ngọc T3 *do bà* Đoàn Thị Thúy H *đại diện* thống nhất với toàn bộ lời trình bày của ông Võ Hòa A, đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật và được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Huy C *trình bày trong quá trình giải quyết vụ án như sau:* ông là chồng bà K, về nguồn gốc và quá trình sử dụng các thửa 1687 và 147 ông thống nhất như bà K trình bày. Đối với các tài sản là các thiết bị điện lạnh đã qua sử dụng (tủ lạnh, máy giặt, máy lạnh) và xe máy đã qua sử dụng (xe Honda Future) đây là tài sản của vợ chồng ông, do ông mua về, có hóa đơn chứng từ đầy đủ. Ông không đồng ý chia thừa kế đối với các tài sản này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2022/DS-ST ngày 11 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc K về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản" với ông Võ Hòa A.

Bà Nguyễn Ngọc K được chia di sản thừa kế gồm: quyền sử dụng đất tại khu A5 diện tích 169m^2, thuộc một phần thửa 1687, tờ bản đồ số 2; khu B5 diện tích 69m^2 thuộc một phần thửa 147, tờ bản đồ số 3, đất tọa lại tại xã P, huyện C, tỉnh Long An.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Võ Hòa B về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản, yêu cầu chia tài sản chung" với ông Võ Hòa A.

Ông Võ Hòa B được chia tài sản trong khối tài sản chung với bà D3 và chia di sản thừa kế gồm: Quyền sử dụng đất khu A diện tích 935m^2 thuộc một phần thửa đất 1687, tờ bản đồ số 2; khu B diện tích 498m^2 thuộc một phần thửa 147, tờ bản đồ số 3, đất tại xã P, huyện C, tỉnh Long An; Các tài sản khác gồm công trình xây dựng (nhà 1, mái che 3, hồ tròn di chuyển được, giếng nước), tài sản trong nhà đã qua sử dụng (bàn dài, ghế đai, bộ ghế salon, tủ thờ, bàn thờ, tủ tivi, tủ áo, đi-văng, tu nhỏ, giường, bàn tròn), xe máy đã qua sử dụng (xe Honda city) và cây trồng trên đất (mai vàng).

3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Võ Hòa M về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản" với ông Võ Hòa A.

Ông Võ Hòa M được chia di sản thừa kế gồm: quyền sử dụng đất khu A6 diện tích 176m^2 thuộc một phần thửa 1687, tờ bản đồ số 2; khu B6 diện tích 66m^2 thuộc một phần thửa 147, tờ bản đồ số 3, đất tọa lại tại xã P, huyện C, tỉnh Long An.

Giao quyền sử dụng đất được chia thừa kế như trên của ông Võ Hòa M cho bà Nguyễn Ngọc K đứng tên và quản lý sử dụng.

4. Ông Võ Hòa A được chia di sản thừa kế gồm: quyền sử dụng đất khu A1 diện tích 166m^2, A2 diện tích 167m^2 thuộc một phần thửa đất 1687, tờ bản đồ số 3; khu B1 diện tích 71m^2, B2 diện tích 71m^2 thuộc một phần thửa 147, tờ bản đồ số 2, đất tại xã P, huyện C, tỉnh Long An.

5. Bà Nguyễn Thị D2 được chia di sản thừa kế gồm: quyền sử dụng đất khu A3 diện tích 168m^2 thuộc một phần thửa đất 1687, tờ bản đồ số 3; khu B3 diện tích 69m^2 thuộc một phần thửa 147, tờ bản đồ số 2, đất tại xã P, huyện C, tỉnh Long An.

Tạm giao quyền sử dụng đất được chia thừa kế như trên của bà Nguyễn Thị D2 cho ông Võ Hòa A quản lý sử dụng.

6. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc K, không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Võ Hòa B và ông Võ Hòa M về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản" với ông Võ Hòa A đối với ½ diện tích đất tại khu A (83,5m^2) thuộc một phần thửa đất 1687, tờ bản đồ số 3; ½ diện tích đất tại khu B (35,5m^2) thuộc một phần thửa 147, tờ bản đồ số 2, đất tại xã P, huyện C, tỉnh Long An.

7. Công nhận sự thỏa thuận của bà Nguyễn Ngọc K và ông Võ Hòa B: Bà K được quyền sử dụng đối với phần đất tại khu A4 diện tích 169m^2 thuộc một phần thửa đất 1687, tờ bản đồ số 3; khu B4 diện tích 69m^2 thuộc một phần thửa 147, tờ bản đồ số 2; đất tại xã P, huyện C, tỉnh Long An.

8. Ông Võ Hòa B có trách nhiệm tự tháo dỡ phần mái che số 3 thuộc một phần khu B1, thuộc một phần thửa 147, tờ bản đồ số 2, đất tại xã P, huyện C, tỉnh Long An.

9. Vị trí, kích thước, tứ cận các thửa đất và các tài sản trên các thửa đất được thể hiện trên Mảnh trích đo địa chính số 853-2020 do Công ty TNHH Đ2 vẽ ngày 30/9/2020, được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện C ký duyệt ngày 05/10/2020 và bản vẽ phân khu ngày 06/4/2022 của Công ty TNHH Đ3 (đính kèm bản án này).

10. Bà Nguyễn Ngọc K có trách nhiệm hoàn lại cho ông Võ Hòa B số tiền 305.617.000đ.

Ông Võ Hòa A có trách nhiệm hoàn lại cho bà Nguyễn Ngọc K số tiền 45.301.000đ.

11. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

12. Ông Võ Hòa A có nghĩa vụ nộp cho cơ quan có thẩm quyền bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I440610 do Ủy ban nhân dân huyện C đã cấp cho bà Nguyễn Thị D3 ngày 20/11/21995 để người được thi hành án làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng diện tích đất đã được chia thừa kế.

13. Người được thi hành án và người phải thi hành án có trách nhiệm liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục đăng ký, kê khai sự thay đổi, biến động trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng diện tích đất đã được chia thừa kế.

14. Trường hợp ông Võ Hòa A không giao nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bên được thi hành án được quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh, thu hồi hoặc cập nhật biến động trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng diện tích đất đã được chia thừa kế.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí thẩm định và quyền kháng cáo cho các đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 18/5/2022, bị đơn ông Võ Hòa A có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng: công nhận quyền sử dụng đất đối với một phần thửa đất số 1687, diện tích 922m^2 là sở hữu riêng của bà Nguyễn Thị D3 được chia đều cho các đồng thừa kế; Công nhận quyền sử dụng đất đối với một phần thửa 147 diện tích 355m^2 là của bà Nguyễn Thị D3 đã tặng riêng cho ông trước khi mất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Võ Hòa A giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Trong phần tranh luận:

Luật sư Trần Văn D1 *bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn* Võ Hòa A *trình bày:* bà D3 đã cho ông A phần diện tích đất từ năm 1998; ông A đã ở trên đất, cất nhà, canh tác trên diện tích đất trên từ đó đến nay. Ông B và bà D3 không có đăng ký kết hôn mà chỉ có chứng chỉ sống chung. Chỉ khi nào là vợ chồng thì mới có quyền xác định tài sản là chung hay riêng và áp dụng pháp luật về chia tài sản của vợ chồng cho chính xác. Ông A ở, cất nhà và canh tác trên đất liên tục, ổn định, lâu dài từ năm 1998 mà không có sự ngăn cản, mọi người xung quanh đều đồng ý. Phần diện tích trên cũng không đủ điều kiện để tách thửa. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Luật sư Nguyễn Thị Hồng T *bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà* K *và ông* B *trình bày:* ông A kháng cáo cho rằng phần diện tích đất là bà D3 – mẹ ông A cho riêng ông A và cho bằng miệng. Tuy nhiên, ông không có chứng cứ chứng minh khi những người làm chứng của ông A đều không xác định rõ có sự tặng cho bằng miệng từ bà D3 mà chỉ thấy ông A làm nhà, canh tác trên đất thì nghĩ như vậy. Ông B đã sống chung với bà D3 từ năm 1976, đây là hôn nhân thực tế theo quy định của pháp luật. Tài sản trên là tài sản chung của vợ chồng, không ai tranh chấp tài sản riêng. Ông A kháng cáo nhưng không có căn cứ gì mới; Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự được thực hiện đúng Bộ Luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên xử là có cơ sở, phù hợp với các quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn ông Võ Hòa A được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D2, ông Trần Huy C, cháu Võ Thúy H1 vắng mặt đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, có đơn xin xét xử vắng mặt và có lời trình bày trong hồ sơ vụ án, không làm ảnh hưởng đến việc xét kháng cáo của bị đơn nên căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn ông Võ Hòa A

[3.1] Các đương sự đều thừa nhận, bà Nguyễn Thị D3 chết ngày 25/11/2017. Bà D3 và ông Võ Hòa B có 3 người con chung là Nguyễn Ngọc K (sinh năm 1986), Võ Hòa A (sinh năm 1979) và Võ Hòa M (sinh năm 1984). Bà D3 có 1 người con riêng là Nguyễn Thị D2 (sinh năm 1972). Cha bà D3 là Nguyễn Văn L đã chết năm 2008, mẹ bà D3 là Nguyễn Thị Đ1 đã chết năm 2012. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự 2015, hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị D3 còn sống tới thời điểm mở thừa kế là: Võ Hòa B, Nguyễn Ngọc K, Võ Hòa A, Võ Hòa M và Nguyễn Thị D2.

[3.2] Diện tích đất thửa 147, tờ bản đồ số 3, loại đất thổ và thửa 1687, tờ bản đồ số 2, loại đất lúa, tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Long An, theo GCN QSDĐ số I440610 do UBND huyện C cấp cho bà Nguyễn Thị D3 ngày 20/11/1995, hiện ông B đang quản lý sử dụng một phần, ông A hiện đang quản lý sử dụng một phần. Bà K, ông B cho rằng các thửa đất này có nguồn gốc của bà Nguyễn Thị Đ cho vợ chồng ông B, bà D3 khoảng năm 1979 do thời điểm đó ông B, bà D3 sống chung với bà Đ. Còn ông A thì cho rằng phần đất này có nguồn gốc của bà Nguyễn Thị Đ cho riêng bà D3 trước thời điểm ông B về sống chung với bà D3. Tòa cấp sơ thẩm căn cứ Điều 15 Luật Hôn nhân gia đình năm 1959 quy định "*Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới"* nên thửa đất 147 và 1687 là sở hữu chung của vợ chồng ông B, bà D3 là có căn cứ.

[3.3] Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, ông Võ Hòa A cho rằng: ông được bà Dư T5 cho một phần diện tích đất tại các khu A1, A2, A3, B1 và B2 theo Mảnh trích đo địa chính số 853-2020 do Công ty TNHH Đ2 vẽ ngày 30/9/2020, được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện C ký duyệt ngày 05/10/2020 sau khi ông lập gia đình và cất nhà ở trên đất từ năm 1998 đến nay. Tuy nhiên, ông A không chứng minh được có sự việc chuyển quyền (hoặc di chúc) từ bà D3 sang cho ông A. Trong khi đối với 02 thửa đất trên vẫn do bà D3 đứng tên trên GCN QSDĐ và đây là tài sản chung của ông B và bà D3. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Võ Hòa B và những người thừa kế của bà D3 xác định hoàn toàn không có việc bà D3 và ông B tặng cho ông A một phần diện tích đất trên (phần đất ông A đang quản lý sử dụng). Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định QSDĐ mà ông A đang quản lý sử dụng vẫn là tài sản chung của ông B và bà D3; sau khi bà D3 chết không để lại di chúc nên ½ tài sản chung của ông B và bà D3 là di sản của bà D3 để lại được chia thừa kế theo pháp luật quy định tại Điều 612, 649, 650 Bộ luật Dân sự 2015 là có cơ sở.

[3.4] Mặt khác, ông Võ Hòa A cất nhà trên đất được sự đồng ý của bà D3, ông B và đã quản lý sử dụng từ năm 1998 đến nay nên Tòa cấp sơ thẩm chia riêng cho ông ½ kỷ phần bằng hiện vật do ông có công quản lý, gìn giữ tài sản; 5,5 kỷ phần còn lại được chia cho 5 người thừa kế: Võ Hòa B, Nguyễn Ngọc K, Võ Hòa M, Nguyễn Thị D2 và Võ Hòa A là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản thừa kế của bà D3 để lại, hàng thừa kế và nhu cầu sử dụng của các

bên để chia di sản thừa kế là có căn cứ, đúng pháp luật. Ông Võ Hòa A kháng cáo cho rằng diện tích đất ông đang sử dụng là do bà Dư T5 cho riêng ông khi bà còn sống nhưng ông không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình nên không có cơ sở để chấp nhận; cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa là có căn cứ.

[5] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn ông Võ Hòa A phải chịu án phí theo quy định.

[7] Chi phí ủy thác tư pháp: tổng cộng 3.200.000 đồng và 95USD, bị đơn ông Võ Hòa A phải chịu và đã nộp xong.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Võ Hòa A; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2022/DS-ST ngày 11 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An;

2. Chi phí tố tụng: bị đơn ông Võ Hòa A phải chịu và đã nộp xong.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: bị đơn ông Võ Hòa A phải chịu 300.000 đồng; được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000389 ngày 23/5/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy Hòa **Nguyễn Thị Cúc** **Lê Văn An**